

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐA DẠNG NGUỒN VỐN VÀ HOẠT ĐỘNG
TẠO THANH KHOẢN ĐẾN TỶ LỆ NỢ XẤU CỦA CÁC NGÂN HÀNG
TẠI VIỆT NAM: BẰNG CHỨNG TỪ HỒI QUY DỮ LIỆU BẰNG

Phan Thị Thanh Phương¹, Dương Đăng Khoa², Nguyễn Nhật Qui^{3*}

¹Trường Kinh doanh, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

²Trường Đại học Tôn Đức Thắng

³Dynam Capital, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: qui.nguyen@dynamcapital.com

Ngày nhận: 10/07/2024

Ngày nhận lại: 09/10/2024

Ngày đăng: 25/02/2025

DOI: 10.52932/jfm.v16i1.565

Phụ lục 1. Định nghĩa các biến

Phân loại	Biến	Ký hiệu viết tắt	Tài liệu tham khảo
Biến phụ thuộc	Nợ xấu (%)	NPL	Louzis và cộng sự (2020), Hoang Thi Thanh Hang và cộng sự (2020), Vương Thị Hương Giang và cộng sự (2023)
Biến độc lập	Tạo thanh khoản ngân hàng (%)	LC	Berger và Bouwman (2009), Vương Thị Hương Giang và cộng sự (2023)
	Đa dạng hóa nguồn vốn ngân hàng (%)	BFD	Vo Xuan Vinh (2018), Vương và cộng sự (2023), Dương Đăng Khoa và cộng sự (2023)
Biến kiểm soát	Cấu trúc vốn ngân hàng (%)	CAP	Louzis và cộng sự (2012), Hoang Thi Thanh Hang và cộng sự (2020)
	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (%)	ROA	Kingu (2018), Hoang Thi Thanh Hang và cộng sự (2020), Vương Thị Hương Giang và cộng sự (2023)
	Quy mô ngân hàng	SIZE	Louzis và cộng sự (2012), Hoang Thi Thanh Hang và cộng sự (2020)
	Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng (%)	LG	Louzis và cộng sự (2012), Nguyễn Thị Hồng Vinh (2014)
Nhân tố vĩ mô	Tỷ lệ lãi suất cho vay (%)	LDR	Louzis và cộng sự (2012)
	Tỷ lệ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (%)	GDP	Isik và Bolat (2016)
	Tỷ lệ thất nghiệp (%)	UNP	Thị Thanh Bình Dao và Trinh Thu Hương Phan (2020)

Phụ lục 2. Thống kê mô tả cho các biến

Biến	ĐVT	Trung bình	Trung vị	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
NPL	%	2,261	1,923	8,015	0,318	0,012
LC	%	27,533	26,800	52,920	-9,742	0,149
BFD	%	44,543	42,599	65,867	11,636	0,121
CAP	%	9,439	7,850	22,619	2,487	0,041
ROA	%	0,888	0,676	2,723	0,009	0,006
SIZE	logarit tự nhiên của	14,005	13,310	14,435	11,896	0,504

	tổng tài sản					
LG	%	25,15	18,420	118,359	-20,988	0,238
LDR	%	9,778	8,232	16,106	6,612	0,029
GDP	%	5,956	5,900	6,722	2,761	0,010
UNP	%	1,542	1,254	2,271	0,950	0,004

Lưu ý: Bảng 2 thể hiện số liệu thống kê mô tả cho biến phụ thuộc (định nghĩa của các biến được hiển thị trong Bảng 1), các biến độc lập và các biến kiểm soát được chọn trong nghiên cứu này từ năm 2009 đến năm 2020. Dữ liệu bảng không cân bằng bao gồm 367 quan sát tại 33 ngân hàng Việt Nam từ năm 2009 đến năm 2020.

Phụ lục 3. Ma trận hệ số tự tương quan Pearson

	NPL	LC	BFD	SIZE	ROA	CAP	LG	LDR	GDP	UNP	VIF
NPL	1,00										
LC	-0,02	1,00									1,87
BFD	0,00	-0,64	1,00								2,48
SIZE	-0,16	0,43	-0,45	1,00							1,79
ROA	-0,18	-0,18	0,33	-0,04	1,00						1,38
CAP	0,18	-0,34	0,33	-0,51	0,27	1,00					1,55
LG	-0,07	-0,18	0,26	-0,23	0,30	0,10	1,00				1,17
LDR	0,22	-0,30	0,48	-0,28	0,23	0,24	0,07	1,00			2,97
GDP	-0,08	0,01	0,02	-0,01	-0,07	-0,05	0,00	-0,07	1,00		1,35
UNP	-0,22	0,20	-0,30	0,24	-0,04	-0,18	-0,01	-0,67	-0,29	1,00	2,73
VIF trung bình											1,92

Lưu ý: Bảng 3 thể hiện kết quả tương quan giữa NPL và các biến độc lập, bao gồm LC, BFD, SIZE, ROA, CAP, LG, LDR, GDP và UNP. Xem Bảng 1 để biết định nghĩa của các biến.